CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện

Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện.[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016;

- Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018;

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

[2] Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 151/2018/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện thông qua việc hình thành quỹ hưu trí từ sự đóng góp tự nguyện của người tham gia quỹ và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản hưu trí cá nhân; việc quản lý, đầu tư, chi trả và giám sát quỹ hưu trí.

2. Nghị định này không điều chỉnh các hoạt động sau:

a) Hoạt động của các quỹ thuộc phạm vi quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

b) Hoạt động cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí của các doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Cá nhân đủ 15 tuổi trở lên, không làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 3 năm 2011;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính."

4. Các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ liên quan tới việc thiết lập, hoạt động, quản lý, giám sát quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định này.

5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người tham gia quỹ là người lao động, cá nhân theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị định này, có tài khoản hưu trí cá nhân tại quỹ hưu trí.

2. Chương trình hưu trí là tên viết tắt của chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, là chính sách bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung thu nhập cho người tham gia quỹ khi đến tuổi về hưu dưới hình thức tài khoản hưu trí cá nhân, được đầu tư và tích lũy theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ hưu trí là tên viết tắt của quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, là quỹ tài chính để thực hiện chương trình hưu trí, được hình thành từ sự đóng góp của người tham gia quỹ và người sử dụng lao động.

4. Tài khoản hưu trí cá nhân là tài khoản được cấp cho người tham gia quỹ, được quản lý bởi các doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

5. Tài sản quỹ hưu trí là tập hợp số dư của các tài khoản hưu trí cá nhân của người lao động tham gia cùng một chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, được hình thành từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động.

6. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

7. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh là tên rút gọn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

8. Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí là dịch vụ quản lý các tài khoản hưu trí cá nhân theo ủy quyền của người tham gia quỹ và người sử dụng lao động.

9. Tổ chức lưu ký là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí lựa chọn để thực hiện lưu ký tài sản quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

10. Ngân hàng giám sát là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí lựa chọn để thực hiện giám sát hoạt động quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

11. Tuổi nghỉ hưu là độ tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại Bộ luật lao động.

Điều 4. Nguyên tắc của chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện

1. Việc tham gia chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện của người lao động và cá nhân, người sử dụng lao động (đóng góp cho người lao động) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện.

2. Khoản đóng góp của người tham gia quỹ bao gồm cả khoản đóng góp của người sử dụng lao động (nếu có) được quản lý theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.

3. Người tham gia quỹ có quyền sở hữu đối với tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí nhận ủy thác đầu tư tài sản quỹ hưu trí. Tài sản quỹ hưu trí phải được quản lý tách biệt với tài sản của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký, người sử dụng lao động và các tài sản quỹ hưu trí khác được quản lý bởi cùng một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

4. Hoạt động quản lý quỹ hưu trí thực hiện theo nguyên tắc công khai và minh bạch.

5. Quỹ hưu trí phải đảm bảo đầu tư theo đúng quy định tại Nghị định này và Điều lệ quỹ hưu trí.

6. Mức chi trả hưu trí được xác định trên cơ sở số dư tài khoản hưu trí cá nhân tại thời điểm chi trả theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước đối với chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện

1. Nhà nước khuyến khích phát triển chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện thông qua các chính sách ưu đãi quy định tại pháp luật về thuế.

2. Nhà nước quản lý, giám sát việc thực hiện chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, quản lý, giám sát hoạt động của quỹ hưu trí thông qua việc ban hành chính sách, chế độ đảm bảo quỹ hưu trí hoạt động công khai, minh bạch bảo vệ quyền và lợi ích của các đối tượng tham gia đóng góp quỹ.

3. Nhà nước không đảm bảo về kết quả đầu tư và mức chi trả của quỹ hưu trí.

Chương II

THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN, THIẾT LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG QUỸ HƯU TRÍ

Mục 1

THAM GIA ĐÓNG GÓP CHƯƠNG TRÌNH HƯU TRÍ

Điều 6. Đối tượng tham gia đóng góp

1. Người sử dụng lao động đóng góp cho người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

3. Cá nhân đủ 15 tuổi trở lên, không làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 7. Phương thức tham gia đóng góp

1. Tham gia đóng góp chương trình hưu trí thông qua người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ hưu trí cho người lao động của doanh nghiệp mình trên cơ sở yêu cầu quản lý lao động và khả năng tài chính, không có sự đóng góp của người lao động;

b) Người sử dụng lao động và người lao động cùng đóng góp vào quỹ hưu trí theo văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động.

2. Tham gia đóng góp trực tiếp chương trình hưu trí, bao gồm:

a) Người lao động đóng góp hoàn toàn vào quỹ hưu trí, không có sự đóng góp của người sử dụng lao động;

b) Cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này đóng góp vào quỹ hưu trí.

Điều 8. Tham gia đóng góp thông qua người sử dụng lao động

1. Căn cứ vào yêu cầu quản lý lao động và khả năng tài chính, người sử dụng lao động có thể xây dựng chương trình hưu trí và thực hiện đóng góp vào quỹ hưu trí cho người lao động của doanh nghiệp mình theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Quy trình tham gia đóng góp chương trình hưu trí thông qua người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động thông báo cho người lao động về chương trình hưu trí.

b) Người sử dụng lao động ký thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Văn bản thỏa thuận về việc tham gia chương trình hưu trí bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên chương trình hưu trí người lao động lựa chọn tham gia;

- Nội dung cơ bản của chương trình hưu trí;

- Thời gian bắt đầu tham gia chương trình hưu trí;

- Mức đóng góp, tần suất và thời gian đóng góp của người sử dụng lao động;

- Mức đóng góp, tần suất, thời gian và phương thức đóng góp của người lao động (trong trường hợp người lao động cùng tham gia đóng góp với người sử dụng lao động);

- Quyền và nghĩa vụ của người lao động khi tham gia quỹ hưu trí, trong đó bao gồm điều kiện được hưởng khoản đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư từ khoản đóng góp này;

- Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi tham gia đóng góp cho người lao động, trong đó bao gồm điều kiện người sử dụng lao động được nhận lại khoản đóng góp của mình cho người lao động và kết quả đầu tư từ khoản đóng góp này;

- Quy trình thay đổi các nội dung tại văn bản thỏa thuận (nếu có);

- Các trường hợp ngừng và tạm ngừng tham gia chương trình hưu trí.

c) Người sử dụng lao động ký hợp đồng tham gia chương trình hưu trí với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí. Nội dung hợp đồng tham gia quỹ hưu trí thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

d) Căn cứ vào hợp đồng tham gia chương trình hưu trí và văn bản thỏa thuận với người lao động, người sử dụng lao động thực hiện chuyển tiền đóng góp vào quỹ hưu trí đối với phần trách nhiệm đóng góp của mình và phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ (nếu có) đồng thời thông

báo cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký và ngân hàng giám sát về số tiền đóng góp vào mỗi tài khoản hưu trí cá nhân.

3. Khoản tiền đóng góp vào mỗi tài khoản hưu trí cá nhân của người tham gia quỹ bao gồm:

a) Khoản tiền đóng góp của người sử dụng lao động cho người lao động theo văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động;

b) Khoản tiền đóng góp của người lao động (nếu có) theo văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động.

4. Việc ngừng hoặc tạm ngừng tham gia chương trình hưu trí của người lao động và người sử dụng lao động thực hiện theo văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và hợp đồng tham gia quỹ hưu trí quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 9. Tham gia đóng góp trực tiếp chương trình hưu trí

1. Người lao động, cá nhân tham gia đóng góp trực tiếp chương trình hưu trí theo phương thức quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

2. Người lao động, cá nhân tự lựa chọn chương trình hưu trí và phương thức đóng góp, thực hiện ký hợp đồng với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo mẫu hợp đồng quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Người lao động, cá nhân thực hiện chuyển tiền đóng góp của mình vào quỹ hưu trí theo các điều khoản tại hợp đồng tham gia chương trình hưu trí.

4. Người lao động, cá nhân đối chiếu thông tin cập nhật do doanh nghiệp quản lý quỹ, tổ chức lưu ký và ngân hàng giám sát cung cấp định kỳ về giá trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định này.

5. Người lao động, cá nhân ngừng hoặc tạm ngừng tham gia chương trình hưu trí theo hợp đồng tham gia quỹ quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 10. Quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Quyền của người sử dụng lao động tham gia chương trình hưu trí:

a) Được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản đóng góp của người sử dụng lao động vào quỹ hưu trí cho người lao động theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Quyết định mức và thời điểm đóng góp, điều chỉnh tăng, giảm, ngừng hoặc tạm ngừng đóng góp theo quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí và hợp đồng tham gia chương trình hưu trí;

c) Lựa chọn, thay đổi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo điều khoản quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí;

d) Được nhận lại phần đóng góp của mình cho người lao động và kết quả đầu tư từ phần đóng góp này sau khi trừ đi các chi phí liên quan trong trường hợp người lao động không đáp ứng các điều kiện tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của người sử dụng lao động tham gia chương trình hưu trí:

a) Đóng góp vào quỹ hưu trí phần trách nhiệm đóng góp của mình theo đúng quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí và hợp đồng tham gia chương trình hưu trí;

b) Đóng góp vào quỹ hưu trí phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ theo thời hạn quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí và hợp đồng tham gia chương trình hưu trí (nếu có);

c) Đảm bảo tách biệt phần trách nhiệm đóng góp của người sử dụng lao động và phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ (nếu có);

d) Thực hiện quy trình thay đổi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo các điều khoản tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí, điều lệ quỹ và hợp đồng tham gia chương trình hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của người lao động

1. Quyền của người lao động tham gia chương trình hưu trí:

a) Được tham gia và hưởng toàn bộ quyền lợi từ chương trình hưu trí theo quy định của Nghị định này;

b) Được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với khoản đóng góp vào quỹ hưu trí theo mức quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

c) Quyết định mức và thời điểm đóng góp, điều chỉnh tăng, giảm, ngừng hoặc tạm ngừng đóng góp theo quy định tại hợp đồng tham gia chương trình hưu trí;

d) Lựa chọn, thay đổi chương trình hưu trí được quản lý bởi cùng 01 doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí đối với người lao động tham gia chương trình hưu trí thông qua người sử dụng lao động hoặc lựa chọn, thay đổi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí đối với người lao động trực tiếp tham gia chương trình hưu trí;

đ) Được cấp tài khoản hưu trí cá nhân, được quyền truy cập thông tin về tài khoản hưu trí cá nhân của mình; được chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang doanh nghiệp quản lý quỹ khác khi thay đổi doanh nghiệp quản lý quỹ;

e) Nhận chi trả từ tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Nghị định này;

g) Được bảo mật thông tin hưu trí cá nhân, thông tin về tài khoản hưu trí cá nhân;

h) Được chuyển từ hình thức tham gia quỹ hưu trí thông qua người sử dụng lao động sang hình thức trực tiếp tham gia quỹ hưu trí;

i) Trường hợp thay đổi việc làm:

- Được tiếp tục duy trì tài khoản hưu trí cá nhân tại doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí tại nơi làm việc cũ theo hình thức trực tiếp tham gia chương trình hưu trí; hoặc

- Chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí tại nơi làm việc mới.

2. Trách nhiệm của người lao động tham gia chương trình hưu trí:

a) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều lệ quỹ và hợp đồng tham gia chương trình hưu trí;

b) Tuân thủ các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của cá nhân tham gia chương trình hưu trí

1. Quyền của cá nhân tham gia chương trình hưu trí:

a) Các quyền như đối với người lao động tham gia chương trình hưu trí quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 11 Nghị định này;

b) Được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với khoản đóng góp vào quỹ hưu trí theo mức quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân nếu đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc bảo hiểm xã hội tự nguyện (bao gồm cả trường hợp đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội) theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội;

c) Được chuyển từ hình thức tham gia trực tiếp chương trình hưu trí sang hình thức tham gia thông qua người sử dụng lao động.

2. Cá nhân tham gia chương trình hưu trí có trách nhiệm như người lao động tham gia chương trình hưu trí quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Mục 2
THIẾT LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG QUỸ HƯU TRÍ

Điều 13. Thiết lập quỹ hưu trí

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này được thiết lập quỹ hưu trí theo các quy định tại Nghị định này.

2. Căn cứ vào nhu cầu của người tham gia quỹ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí tự quyết định về số lượng quỹ hưu trí và mục tiêu đầu tư quỹ hưu trí phù hợp với quy định tại Điều 20 Nghị định này.

3. Đối với mỗi quỹ được thành lập, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải:

a) Xây dựng và ban hành điều lệ quỹ hưu trí. Điều lệ quỹ hưu trí do doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí quyết định trên cơ sở đảm bảo các nội dung cơ bản quy định tại Điều 14 Nghị định này;

b) Lựa chọn và ký hợp đồng với 01 tổ chức lưu ký để thực hiện lưu ký tài sản quỹ hưu trí và các nghĩa vụ quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Lựa chọn và ký hợp đồng với 01 ngân hàng giám sát để thực hiện giám sát hoạt động quản lý quỹ hưu trí và các nghĩa vụ quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 14. Điều lệ quỹ hưu trí

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải ban hành điều lệ để thiết lập quỹ hưu trí bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên quỹ hưu trí;

b) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

c) Tổ chức lưu ký;

d) Ngân hàng giám sát;

đ) Các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có);

e) Mục tiêu, chính sách đầu tư của quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 20 Nghị định này và quy trình, thủ tục thay đổi chính sách đầu tư (nếu có);

g) Quyền và nghĩa vụ của người tham gia quỹ, người sử dụng lao động, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có);

h) Điều khoản về chuyển tài khoản hưu trí cá nhân giữa các quỹ hưu trí được quản lý bởi cùng một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

i) Điều khoản về thay đổi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

k) Lựa chọn và thay đổi tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có);

l) Nguyên tắc phân bổ chi phí hoạt động của quỹ hưu trí cho từng tài khoản hưu trí cá nhân;

m) Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí và của mỗi tài khoản hưu trí cá nhân;

n) Quy chế giải quyết tranh chấp;

o) Các trường hợp đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ;

p) Chế độ thông tin báo cáo;

q) Giải thể quỹ hưu trí;

r) Cam kết của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan (nếu có) về việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại điều lệ quỹ;

s) Thể thức tiến hành sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ hưu trí.

2. Điều lệ quỹ hưu trí phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí.

Điều 15. Tổ chức lưu ký

1. Tổ chức lưu ký tài sản quỹ hưu trí phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là ngân hàng lưu ký theo quy định của Luật chứng khoán hoặc là Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Không là người có liên quan với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí ký hợp đồng lưu ký tài sản mỗi quỹ hưu trí với 01 tổ chức lưu ký đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Hợp đồng giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí với tổ chức lưu ký phải bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Quyền và trách nhiệm của tổ chức lưu ký và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

b) Phí lưu ký;

c) Các trường hợp tổ chức lưu ký phải đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

3. Tổ chức lưu ký được nhận phí lưu ký theo hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí với tổ chức lưu ký.

4. Tổ chức lưu ký có các nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng lưu ký tài sản quỹ hưu trí nhưng phải đảm bảo những nghĩa vụ cơ bản sau:

a) Thực hiện lưu ký tài sản quỹ hưu trí theo hợp đồng ký với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

b) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán, chuyển giao tiền, chứng khoán theo yêu cầu của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

c) Thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của quỹ, thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán thuế đối với quỹ;

d) Đảm bảo tách biệt tài sản của quỹ hưu trí với tài sản của người sử dụng lao động, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các quỹ hưu trí khác được quản lý bởi cùng một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

đ) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác những thông tin cần thiết cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, ngân hàng giám sát, các tổ chức cung cấp dịch vụ (nếu có) để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ quỹ.

5. Tài sản của quỹ hưu trí được lưu ký tại tổ chức lưu ký là tài sản thuộc sở hữu của người tham gia quỹ và người sử dụng lao động. Tổ chức lưu ký không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của mình hoặc cho bên thứ ba.

Điều 16. Ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát quỹ hưu trí phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

b) Có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng các nghĩa vụ của ngân hàng giám sát quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Không là người có liên quan với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí ký hợp đồng giám sát quỹ hưu trí với 01 ngân hàng giám sát đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Hợp đồng giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí với ngân hàng giám sát bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Quyền và trách nhiệm của ngân hàng giám sát, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, người tham gia quỹ, người sử dụng lao động;

b) Phí giám sát quỹ hưu trí của ngân hàng giám sát;

c) Các trường hợp ngân hàng giám sát phải đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

3. Ngân hàng giám sát có các quyền theo quy định tại hợp đồng giám sát hoạt động quản lý quỹ hưu trí nhưng phải đảm bảo các quyền cơ bản sau:

a) Được nhận phí giám sát theo hợp đồng giám sát ký kết giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí với ngân hàng giám sát;

b) Yêu cầu các tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký tài sản quỹ hưu trí, kế toán quỹ hưu trí, quản trị tài khoản hưu trí cá nhân cung cấp thông tin và tài liệu để ngân hàng giám sát thực hiện nghĩa vụ giám sát theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Kiểm tra doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, tổ chức cung cấp các dịch vụ kế toán quỹ hưu trí và quản trị tài khoản hưu trí cá nhân về việc tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ quỹ, hợp đồng tham gia quỹ hưu trí, hợp đồng cung cấp các dịch vụ về kế toán quỹ hưu trí và quản trị tài khoản hưu trí cá nhân.

4. Ngân hàng giám sát có các nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng giám sát hoạt động quản lý quỹ hưu trí nhưng phải đảm bảo các nghĩa vụ cơ bản sau:

a) Kiểm tra và giám sát doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và các tổ chức cung cấp dịch vụ về việc tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ quỹ, hợp đồng tham gia quỹ hưu trí, hợp đồng cung cấp các dịch vụ liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư, các giao dịch của quỹ hưu trí và tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Nghị định này và điều lệ quỹ hưu trí;

c) Định kỳ 06 tháng rà soát quy trình, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí; kiểm tra, giám sát việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí;

d) Định kỳ 06 tháng rà soát quy trình, phương pháp phân bổ kết quả đầu tư, xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân; kiểm tra, giám sát việc xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân;

đ) Lập và lưu trữ trong thời gian 10 năm các hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ trong hoạt động của ngân hàng giám sát đối với hoạt động quản lý;

e)[3] *Được cung cấp các dịch vụ khác cho quỹ hưu trí đang ký hợp đồng giám sát nhưng phải tách biệt về tổ chức nhân sự giữa các bộ phận thực hiện nghiệp vụ*;

g) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 17. Đại lý hưu trí

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

1. Đại lý hưu trí là tổ chức được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí ủy quyền thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Giới thiệu về quỹ hưu trí;

b) Ký hợp đồng tham gia quỹ hưu trí với người tham gia quỹ và người sử dụng lao động.

2. Đại lý hưu trí là doanh nghiệp được phép hoạt động một trong các lĩnh vực sau: Ngân hàng, đại lý bảo hiểm, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 18. Tài khoản hưu trí cá nhân

1. Mỗi cá nhân có thể có một hoặc nhiều tài khoản hưu trí cá nhân tại một thời điểm được quản lý bởi các doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác nhau.

2. Tài khoản hưu trí cá nhân được sử dụng để:

a) Tiếp nhận khoản đóng góp của người tham gia quỹ và của người sử dụng lao động (nếu có);

b) Tiếp nhận kết quả đầu tư sau khi trừ đi chi phí hoạt động của quỹ hưu trí và phân bổ cho từng tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại điều lệ quỹ;

c) Thanh toán các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

d) Chi trả cho người tham gia quỹ và người sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này.

3. Quyền sở hữu tài khoản hưu trí cá nhân:

a) Người tham gia quỹ được sở hữu khoản đóng góp của mình và kết quả đầu tư sau khi trừ đi chi phí hoạt động của quỹ hưu trí được phân bổ cho từng tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại điều lệ quỹ hưu trí;

b) Người lao động tham gia quỹ được sở hữu khoản đóng góp của người sử dụng lao động và kết quả đầu tư sau khi trừ đi các chi phí liên quan nếu đáp ứng được các điều kiện tại văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia quỹ hưu trí.

4. Tài khoản hưu trí cá nhân không được sử dụng để:

a) Chuyển nhượng;

b) Cầm cố;

c) Giải quyết thủ tục phá sản của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí, ngân hàng giám sát, tổ chức lưu ký.

5. Quy trình chuyển tài khoản hưu trí cá nhân giữa các quỹ hưu trí được thực hiện theo phương thức tất toán tài khoản hưu trí cá nhân thành tiền và chuyển toàn bộ khoản tiền này sang tài khoản hưu trí cá nhân tại quỹ hưu trí mới.

Điều 19. Hợp đồng tham gia quỹ hưu trí

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí xây dựng 02 mẫu hợp đồng khung để quản lý tài khoản hưu trí cá nhân theo ủy quyền của người sử dụng lao động và người tham gia quỹ, trong đó có một mẫu hợp đồng khung ký với người trực tiếp tham gia quỹ hưu trí và một mẫu hợp đồng khung ký với người sử dụng lao động.

2. Mẫu hợp đồng khung tham gia quỹ hưu trí phải bao gồm những nội dung sau:

a) Tên, mục tiêu và chính sách đầu tư của các quỹ hưu trí;

b) Quyền và trách nhiệm của người tham gia quỹ, người sử dụng lao động và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

c) Quy trình đăng ký thay đổi thông tin đóng góp, lựa chọn quỹ hưu trí và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

d) Quy trình đăng ký chi trả từ tài khoản hưu trí cá nhân;

đ) Điều khoản về bảo mật thông tin tài khoản hưu trí cá nhân;

e) Nguyên tắc phân bổ chi phí hoạt động của quỹ hưu trí cho từng tài khoản hưu trí cá nhân;

g) Quy trình và điều kiện ngừng và tạm ngừng tham gia quỹ hưu trí.

Điều 20. Đầu tư quỹ hưu trí

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải quy định cụ thể chính sách đầu tư (bao gồm cơ cấu và tiêu chuẩn các tài sản đầu tư) tại điều lệ quỹ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí quyết định việc đầu tư của quỹ hưu trí theo quy định tại điều lệ quỹ, chính sách đầu tư của quỹ và các quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Các loại tài sản mà quỹ hưu trí được đầu tư bao gồm:

a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại đáp ứng đủ điều kiện quy định về chính sách đầu tư của quỹ tại Điều lệ quỹ hưu trí;

b) Trái phiếu Chính phủ; trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; trái phiếu chính quyền địa phương;

c) Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán theo điều kiện quy định về chính sách đầu tư của quỹ tại điều lệ quỹ hưu trí.

4. Tỷ trọng giá trị đầu tư trái phiếu Chính phủ (bao gồm cả khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ thông qua chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán) tối thiểu bằng 50% trong tổng giá trị tài sản quỹ hưu trí.

5. Quỹ hưu trí không được gửi tiền tại doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí hoặc người có liên quan với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp.

Điều 21. Kế toán quỹ hưu trí

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thực hiện kế toán quỹ hưu trí bao gồm:

a) Hạch toán toàn bộ hoạt động thu chi của quỹ hưu trí;

b) Xây dựng và cập nhật quy trình, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng quỹ hưu trí;

c) Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí;

d) Lập báo cáo tài chính quỹ.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải chịu trách nhiệm đối với người tham gia quỹ về tính chính xác của việc hạch toán, kế toán quỹ hưu trí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có thể tự thực hiện dịch vụ hoặc ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán để thực hiện kế toán quỹ hưu trí theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chi phí hoạt động của quỹ hưu trí bao gồm các khoản chi phí cơ bản sau:

a) Chi phí quản lý tài sản trả cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

b) Chi phí lưu ký tài sản quỹ hưu trí trả cho tổ chức lưu ký;

c) Chi phí giám sát quỹ hưu trí trả cho ngân hàng giám sát;

d) Chi phí dịch vụ thuê ngoài (nếu có);

đ) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho người tham gia quỹ; chi phí công bố thông tin của quỹ hưu trí;

e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.

Điều 22. Quản trị tài khoản hưu trí cá nhân

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm:

a) Hạch toán thu chi toàn bộ hoạt động của tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm đóng góp, phân bổ kết quả đầu tư, chi phí hoạt động quỹ hưu trí; chi trả hưu trí;

b) Xây dựng và cập nhật quy trình, phương pháp phân bổ kết quả đầu tư và chi phí hoạt động quỹ hưu trí; xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân;

c) Xác định giá trị tài khoản hưu trí cá nhân hàng tháng;

d) Lập và gửi người tham gia quỹ báo cáo giá trị tài khoản hưu trí cá nhân hàng tháng theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải chịu trách nhiệm đối với người tham gia quỹ về tính chính xác của hoạt động cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có thể ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này để thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này phải là một trong các tổ chức sau:

a) Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Là doanh nghiệp được phép hoạt động một trong các lĩnh vực ngân hàng, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, kế toán hoặc kiểm toán.

Điều 23. Đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện đầu tư không đúng với quy định tại Nghị định này hoặc chính sách đầu tư của quỹ hưu trí quy định tại điều lệ quỹ;

b) Xác định sai giá trị tài sản ròng của quỹ hưu trí;

c) Phân bổ kết quả đầu tư và xác định sai giá trị tài khoản hưu trí cá nhân.

2. Mức đền bù cho người tham gia quỹ được xác định trên cơ sở thiệt hại phát sinh cho người tham gia quỹ.

3. Quy trình đền bù cho người tham gia quỹ hưu trí:

a) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí xác định thiệt hại phát sinh đối với người tham gia quỹ;

b) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thông báo cho ngân hàng giám sát về mức thiệt hại phát sinh đối với người tham gia quỹ;

c) Ngân hàng giám sát kiểm tra, xác nhận giá trị thiệt hại phát sinh trên cơ sở tính toán của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

d) Ngân hàng giám sát và doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thống nhất về giá trị thiệt hại phát sinh đối với người tham gia quỹ hưu trí;

đ) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thanh toán tiền đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ hưu trí.

4. Ngân hàng giám sát, tổ chức lưu ký, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán quỹ, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân chịu trách nhiệm liên đới với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và phải đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ khi xảy ra các thiệt hại do sai sót của từng tổ chức này. Mức độ bồi thường thiệt hại thực hiện theo thỏa thuận dân sự giữa doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và ngân hàng giám sát, tổ chức lưu ký, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán quỹ, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân.

5. Việc bồi thường thiệt hại cho người tham gia quỹ phải được doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thuyết minh cụ thể tại báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động quản lý quỹ hưu trí, trong đó nêu rõ nguyên nhân, lý do, mức độ ảnh hưởng, số lượng người tham gia quỹ bị ảnh hưởng đã được đền bù, mức đền bù cho người tham gia quỹ, hình thức đền bù, phương thức thanh toán và các hoạt động khắc phục khác (nếu có).

Mục 3
CHI TRẢ TỪ QUỸ HƯU TRÍ

Điều 24. Nguyên tắc chi trả từ quỹ hưu trí

1. Đối tượng được nhận chi trả từ tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm:

a) Người tham gia quỹ;

b) Người sử dụng lao động đóng góp cho người lao động.

2. Số tiền thanh toán từ tài khoản hưu trí cá nhân phụ thuộc vào giá trị tài khoản hưu trí cá nhân và kế hoạch chi trả quy định tại hợp đồng tham gia quỹ hưu trí và văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia quỹ hưu trí.

3. Trong quá trình chi trả, tài khoản hưu trí cá nhân được tiếp tục đầu tư tại quỹ hưu trí theo lựa chọn của người tham gia quỹ.

4. Người tham gia quỹ nhận chi trả từ tài khoản hưu trí cá nhân được lựa chọn nhận chi trả theo chế độ hàng tháng hoặc một lần. Nhà nước khuyến khích chi trả theo chế độ hàng tháng (lương hưu) thông qua chính sách thuế quy định tại Nghị định này và văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thời gian nhận chi trả hàng tháng khi người tham gia quỹ đến tuổi nghỉ hưu tối thiểu là 10 năm. Mức chi trả hàng tháng khi đến tuổi về hưu do đối tượng nhận chi trả lựa chọn nhưng tối đa không vượt quá tổng giá trị tài khoản hưu trí cá nhân ở thời điểm nghỉ hưu chia cho 120 tháng. Sau 10 năm, người tham gia quỹ có thể nhận chi trả một lần.

6. Trường hợp mức chi trả hàng tháng được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định hiện hành thì mức chi trả hàng tháng tối đa không vượt quá mức lương cơ sở cho đến khi tất toán tài khoản hưu trí cá nhân.

Điều 25. Chi trả cho người tham gia quỹ

1. Người tham gia quỹ đăng ký kế hoạch chi trả từ tài khoản hưu trí cá nhân cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí tại hợp đồng tham gia quỹ hưu trí và văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia quỹ hưu trí theo quy định tại điều lệ quỹ hưu trí.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí yêu cầu tổ chức lưu ký thanh toán thanh toán tiền cho người tham gia quỹ hưu trí.

3. Trước khi thanh toán tiền cho người tham gia quỹ, tổ chức lưu ký có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Người thừa kế hợp pháp của người tham gia quỹ được thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ trong trường hợp người tham gia quỹ bị chết hoặc mất tích theo quy định về thừa kế của Bộ luật dân sự.

Điều 26. Chi trả cho người sử dụng lao động

1. Người sử dụng lao động được nhận lại phần đóng góp của mình cho người lao động và kết quả đầu tư từ phần đóng góp này sau khi trừ đi chi phí hoạt động của quỹ hưu trí khi người lao động không đáp ứng các điều kiện tại văn bản thỏa thuận ký giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tham gia chương trình hưu trí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí yêu cầu tổ chức lưu ký thanh toán tiền cho người sử dụng lao động theo quy định tại điều lệ quỹ hưu trí và văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia quỹ hưu trí.

Mục 4
CÔNG BỐ THÔNG TIN, HẠCH TOÁN, KẾ TOÁN, CHI PHÍ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ QUỸ HƯU TRÍ

Điều 27. Tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí

1. Trước thời điểm ký hợp đồng tham gia quỹ hưu trí, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải cung cấp tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí cho các đối tượng tham gia quỹ hưu trí quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Tài liệu giới thiệu về các quỹ hưu trí phải bao gồm những nội dung sau:

a) Điều lệ quỹ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

b) Nêu rõ người tham gia quỹ hưu trí trên cơ sở tự nguyện và chấp nhận rủi ro trong đầu tư quỹ hưu trí theo mục tiêu và chính sách đầu tư quy định tại điều lệ quỹ. Chế độ chi trả hưu trí phụ thuộc vào giá trị đóng góp tích lũy và kết quả đầu tư quỹ hưu trí sau khi trừ đi các chi phí liên quan phân bổ cho từng tài khoản hưu trí;

c) Thuyết minh rõ cho người tham gia quỹ các quyền và trách nhiệm của người tham gia quỹ;

d) Các chi phí liên quan phân bổ cho từng tài khoản hưu trí của người tham gia quỹ;

đ) Kết quả đầu tư của quỹ trong 03 năm liền kề trước đó (nếu có);

e) Tài liệu giới thiệu về quỹ hưu trí phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực, phù hợp với chương trình hưu trí và được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

Điều 28. Báo cáo giá trị tài khoản hưu trí cá nhân

1. Hàng tháng, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải lập báo cáo giá trị tài khoản hưu trí cá nhân bao gồm những nội dung sau:

a) Số tiền đóng góp vào tài khoản hưu trí cá nhân trong tháng và lũy kế đến thời điểm lập báo cáo;

b) Kết quả phân bổ đầu tư đến tài khoản hưu trí cá nhân trong tháng và lũy kế đến thời điểm lập báo cáo;

c) Chi phí thanh toán từ tài khoản hưu trí cá nhân trong tháng và lũy kế đến thời điểm lập báo cáo;

d) Giá trị tích lũy của tài khoản hưu trí cá nhân tại thời điểm đầu kỳ báo cáo và thời điểm lập báo cáo.

2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc tháng, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải gửi báo cáo về tài khoản hưu trí cá nhân cho người tham gia quỹ.

Điều 29. Cung cấp tài liệu, thông tin cho người tham gia quỹ

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải duy trì và cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về thông tin cơ bản của mỗi quỹ hưu trí do doanh nghiệp quản lý, cụ thể bao gồm:

a) Điều lệ quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

b) Bản cáo bạch; báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán;

c) Báo cáo tổng kết về hoạt động quản lý quỹ hưu trí, bán niên và cả năm;

d) Báo cáo thống kê về phí giao dịch trong hoạt động đầu tư của quỹ hưu trí bán niên và cả năm;

đ) Báo cáo về hoạt động của quỹ hưu trí bán niên và cả năm;

e) Tổng hợp kết quả đầu tư trong 05 năm liền kề trước đó (nếu có).

2. Người tham gia quỹ được quyền truy cập thông tin về tài khoản hưu trí cá nhân tại trang thông tin điện tử của tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 30. Hạch toán kế toán, kiểm toán

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thực hiện chế độ hạch toán, kế toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải được kiểm toán độc lập.

Điều 31. Các loại chi phí thanh toán từ tài khoản hưu trí cá nhân

1. Tài khoản hưu trí cá nhân phải thanh toán các loại chi phí sau:

a) Chi phí quản lý tài khoản hưu trí cá nhân;

b) Chi phí lưu ký, giám sát, kiểm toán;

c) Chi phí quản trị quỹ;

d) Chi phí chuyển đổi tài khoản hưu trí cá nhân giữa các quỹ hưu trí tại cùng một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và chuyển đổi tài khoản hưu trí cá nhân sang doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác;

đ) Các loại chi phí khác theo quy định tại điều lệ quỹ và hợp đồng tham gia quỹ hưu trí.

2. Nguyên tắc xác định các chi phí nêu tại khoản 1 Điều này phải được quy định tại điều lệ quỹ và hợp đồng tham gia quỹ hưu trí.

Điều 32. Chế độ báo cáo của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí

1. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo kết quả hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo;

b) Kỳ báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Nội dung báo cáo:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;

- Báo cáo hoạt động quản lý quỹ hưu trí, báo cáo quản trị rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Nơi nhận báo cáo: Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có trách nhiệm báo cáo đột xuất theo quy định tại Điều 40 Nghị định này hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 33. Chế độ báo cáo của ngân hàng giám sát

1. Định kỳ hàng năm, ngân hàng giám sát có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, cụ thể như sau:

a) Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo;

b) Kỳ báo cáo: Báo cáo kết quả giám sát quỹ hưu trí từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Nội dung báo cáo:

- Đánh giá kết quả thực hiện kiểm tra và giám sát theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d Khoản 4 Điều 16 Nghị định này;

- Các vi phạm (nếu có) của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan và kiến nghị hướng giải quyết, khắc phục.

d) Nơi nhận báo cáo: Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm các quy định của pháp luật hoặc điều lệ quỹ hưu trí, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Bộ Tài chính và thông báo cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm, đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả trong thời hạn quy định.

3. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu ngân hàng giám sát báo cáo bất thường về việc giám sát quỹ hưu trí. Ngân hàng giám sát phải báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo này.

Chương III
DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

Điều 34. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Là doanh nghiệp thành lập hợp pháp tại Việt Nam được phép hoạt động trong các lĩnh vực: Bảo hiểm nhân thọ, quản lý quỹ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đủ điều kiện triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm hưu trí;

b) Đối với công ty quản lý quỹ phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý quỹ; tổng giá trị tài sản quản lý tối thiểu là 1.000 tỷ đồng, đang hoạt động quản lý quỹ mở hoặc quỹ trái phiếu.

2.[4] *Không phải là tổ chức nằm trong diện đang được tái cơ cấu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

3. Có dự thảo điều lệ quỹ đối với mỗi quỹ hưu trí dự kiến thành lập đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Có hợp đồng nguyên tắc ký kết với các tổ chức cung cấp dịch vụ sau:

a) Tổ chức lưu ký tài sản quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Ngân hàng giám sát hoạt động quản lý quỹ hưu trí và quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

5. Có phương án kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Kế hoạch và chiến lược hoạt động quản lý quỹ hưu trí trong 05 năm tiếp theo;

b)[5] ***(được bãi bỏ)*;**

c) Phương án về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để quản lý từng tài khoản hưu trí cá nhân đảm bảo thực hiện các hoạt động đóng góp, đầu tư, thanh toán chi phí, thuế, tiền phạt và chi trả các đối tượng liên quan;

d) Có mẫu hợp đồng khung về tham gia quỹ hưu trí đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này.

6. Có tối thiểu 05 người lao động có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quản lý quỹ hưu trí, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quản lý quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Trong đó phải có tối thiểu 03 nhân viên nghiệp vụ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp hoặc là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA).

7. Có quy trình quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2108.

Điều 35. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (thông tin về mã số doanh nghiệp).

2. Bản sao Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành (Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao không có chứng thực xuất trình cùng bản chính để đối chiếu).

3. Bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát.

4. Phương án kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ:

a) Kế hoạch và chiến lược hoạt động quản lý quỹ hưu trí;

b)[6] ***(được bãi bỏ)*;**

c) Phương án về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để quản lý từng tài khoản hưu trí cá nhân đảm bảo thực hiện các hoạt động đóng góp, đầu tư, thanh toán chi phí, chi trả cho người tham gia quỹ và người sử dụng lao động, thanh toán thuế thu nhập cá nhân;

d) Mẫu hợp đồng khung về tham gia quỹ hưu trí đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này.

5. Tài liệu chứng minh có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 34 Nghị định này, bao gồm các tài liệu cơ bản sau:

a) Bản sao hợp đồng lao động (Bản sao có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao không có chứng thực xuất trình cùng bản chính để đối chiếu);

b) Sơ yếu lý lịch của người lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nêu rõ quá trình công tác và các chứng chỉ, bằng cấp nếu có);

c) Bản sao các chứng chỉ theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định này.

6. Quy trình quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ.

Điều 36. Quy trình thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

---

[6] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018.

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 35 Nghị định này đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung tài liệu (nếu có) và gửi 02 bộ hồ sơ chính thức để thẩm định.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các đơn vị có liên quan thẩm định, xem xét hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Nội dung thẩm định hồ sơ theo các điều kiện quy định tại Điều 34 Nghị định này.

Điều 37. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có những nội dung cơ bản sau:

a) Tên doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

b) Địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

c) Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

đ) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí;

e) Nội dung và phạm vi hoạt động.

2. Trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì ghi rõ số lần cấp lại hoặc số lần điều chỉnh và sử dụng số chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp lần đầu cho doanh nghiệp.

Điều 38. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cấp lại trong những trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp) và tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Quy trình, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh gồm:

- Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (trừ trường hợp bị mất);

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Bộ Tài chính xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

3. Quy trình, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

- Hồ sơ chứng minh doanh nghiệp tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 34 Nghị định này bao gồm các văn bản, tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, xem xét hồ sơ để cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 39. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải làm thủ tục đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 37 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được cấp lần gần nhất;

c) Tài liệu chứng minh nội dung đề nghị điều chỉnh.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, xem xét hồ sơ để điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 40. Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về những nội dung sau đây, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Tài chính:

1. Thuộc diện tái cơ cấu hoặc kiểm soát, giám sát đặc biệt.

2. Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí.

3. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm hoặc quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Thay đổi về tổ chức lưu ký.

5. Thay đổi về ngân hàng giám sát.

Điều 41. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí;

b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm hoặc quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Quy trình thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính về quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp phải chấm dứt ngay các hoạt động quản lý quỹ hưu trí kể từ thời điểm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tự động bị hết hiệu lực.

4. Trường hợp doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Bộ Tài chính chỉ định một doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác tiếp nhận việc quản lý các quỹ hưu trí đang quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp được chỉ định phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí và đang thực hiện quản lý tối thiểu 01 quỹ hưu trí.

5. Người tham gia quỹ được lựa chọn tiếp tục tham gia quỹ hưu trí được quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo chỉ định của Bộ Tài chính hoặc yêu cầu chuyển tài khoản hưu trí cá nhân sang quỹ hưu trí quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí

1. Quyền của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí:

a) Quyết định về số lượng quỹ hưu trí và chính sách đầu tư quỹ hưu trí;

b) Ký hợp đồng quản lý quỹ hưu trí;

c) Lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan;

d) Quyết định việc đầu tư của quỹ hưu trí theo quy định tại điều lệ quỹ và các quy định tại Nghị định này.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí:

a) Thành lập, đầu tư và quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này;

b) Xây dựng và ban hành điều lệ quỹ hưu trí đối với mỗi quỹ được thành lập;

c) Lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức lưu ký, ngân hàng giám sát;

d) Quyết định việc đầu tư của quỹ hưu trí theo quy định tại điều lệ quỹ và quy định tại Nghị định này;

đ) Thực hiện kế toán quỹ hưu trí hoặc ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán quỹ hưu trí cá nhân theo quy định tại Nghị định này;

e) Thực hiện quản trị tài khoản hưu trí cá nhân hoặc ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân theo quy định tại Nghị định này;

g) Chuyển tài khoản hưu trí cá nhân giữa các quỹ hưu trí quản lý bởi doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và chuyển sang doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí khác theo quy định tại Nghị định này;

h) Thực hiện công bố thông tin, hạch toán, kế toán và báo cáo theo quy định tại Nghị định này;

i) Đền bù thiệt hại cho người tham gia quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Chương IV
KIỂM TRA, THANH TRA VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 43. Kiểm tra, thanh tra

1. Công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện theo phương pháp định kỳ hoặc đột xuất. Việc kiểm tra, thanh tra đột xuất chỉ được thực hiện khi phát hiện doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao. Việc kiểm tra, thanh tra định kỳ thực hiện không quá 01 lần trong năm đối với một doanh nghiệp.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ 05 năm một lần về việc tuân thủ các quy định về cung cấp dịch vụ quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

3. Nội dung kiểm tra, thanh tra bao gồm xem xét khả năng tiếp tục duy trì hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và việc tuân thủ đầy đủ các quy định về cung cấp dịch vụ quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Nghị định này.

4. Việc kiểm tra, thanh tra thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn chính sách thuế đối với chương trình hưu trí tự nguyện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 và chế độ báo cáo đối với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Nghị định này.

4. Theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí thông qua chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định của Nghị định này định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của công tác quản lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng văn bản thỏa thuận tham gia chương trình hưu trí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, theo dõi, đánh giá việc tham gia quỹ hưu trí của người tham gia quỹ và người sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị định này.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đối với việc cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định của Nghị định này định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của công tác quản lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tham gia phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đối với việc cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ hoạt động của doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí theo quy định của Nghị định này định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của công tác quản lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[7]

Điều 47. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,

---

[7] Điều 15 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2018 quy định như sau:

"**Điều 15. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, xổ số, trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino, đặt cược, dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện; Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài; chấp thuận công ty chứng khoán được thực hiện giao dịch ký quỹ, giao dịch trong ngày; chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước cấp giấy hoặc chấp thuận thì được áp dụng các điều kiện đầu tư, kinh doanh quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 11 /VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện hoặc, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện
Mẫu số 03	Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện
hoặc,
Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện
(đối với trường hợp doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu và tiếp tục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định ...../..../NĐ-CP ngày ...../..../.... của Chính phủ quy định về quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện)

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phần I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

3. Mã số doanh nghiệp: .....

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

.....

do..... (tên cơ quan cấp)

cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

5. Các lĩnh vực đăng ký kinh doanh:

.....

6. Vốn Điều lệ: .....

7. Vốn Điều lệ thực góp: .....

8. Điện thoại: ..... Fax: .....

9. Trang thông tin điện tử: .....

10. E-mail: .....

11. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: .....Giới tính: .....

Chức vụ: .....

Hợp đồng lao động số: .....

Quốc tịch ..... Sinh ngày: ...../ ...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số: ..... cấp ngày: ...../ ...../.....

tại.....

Bằng cấp: .....

Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc: .....

.....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

12. 05 người lao động đáp ứng điều kiện có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quản lý quỹ hưu trí, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quản lý quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm

(1) Họ và tên: ..... Giới tính:.....

Chức vụ: .....

Hợp đồng lao động số: .....

Quốc tịch ..... Sinh ngày: ...../ ...../.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số: ..... cấp ngày: ...../ ...../.....

tại.....

Bằng cấp: .....

Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc:

.....

.....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

(2).....

(3).....

(4).....

(5).....

Phần II. Nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo

1. (Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Tài chính cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo quy định tại Nghị định số ...../ ...../NĐ-CP ngày ..../ ..../..... của Chính phủ quy định về quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

- .....

- .....

- .....

Phần III. Doanh nghiệp cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Nếu được cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện

(đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hư hỏng)

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp: .....

- Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có): .....

- Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

- Địa chỉ trụ sở chính: ..... Số điện thoại: .....

số fax: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... do..... (tên cơ quan cấp) ..... cấp ngày ..... tháng .... năm .....

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện số ..... cấp lần đầu ngày ..... tháng ..... năm ..... (điều chỉnh lần thứ ..... ngày .... tháng.... năm .....).

Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện cho ..... (tên doanh nghiệp) thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện số..... cấp ..... ngày ... tháng... năm .....

2. Lý do đề nghị cấp lại: .....

3. Hồ sơ kèm theo gồm có: .....

4. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp: .....

- Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có): .....

- Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

- Địa chỉ trụ sở chính: ..... Số điện thoại: .....

số fax: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... do .....(tên cơ quan cấp)..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện số ..... cấp lần đầu ngày ..... tháng..... năm .....(điều chỉnh lần thứ ngày .....tháng..... năm....).

Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện cho..... (tên doanh nghiệp) trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện số ..... cấp ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

2. Nội dung đề nghị điều chỉnh

(Tên doanh nghiệp) đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện theo các nội dung sau:

.....

Lý do đề nghị điều chỉnh: .....

3. Hồ sơ kèm theo gồm có: .....

4. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)